

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Vinhomes

Ngày 15/01/2024	<b>41,600 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	-2.1%	-

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>8,698</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼24,026   -73.4%
YoY: ▼22,495   -72.1%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>1,147</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼13,381   -92.1%
YoY: ▼11,327   -90.8%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>891</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼9,833   -91.7%
YoY: ▼8,061   -90.0%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>44.8%</b>
YoY: +/- ▼ 20.4%

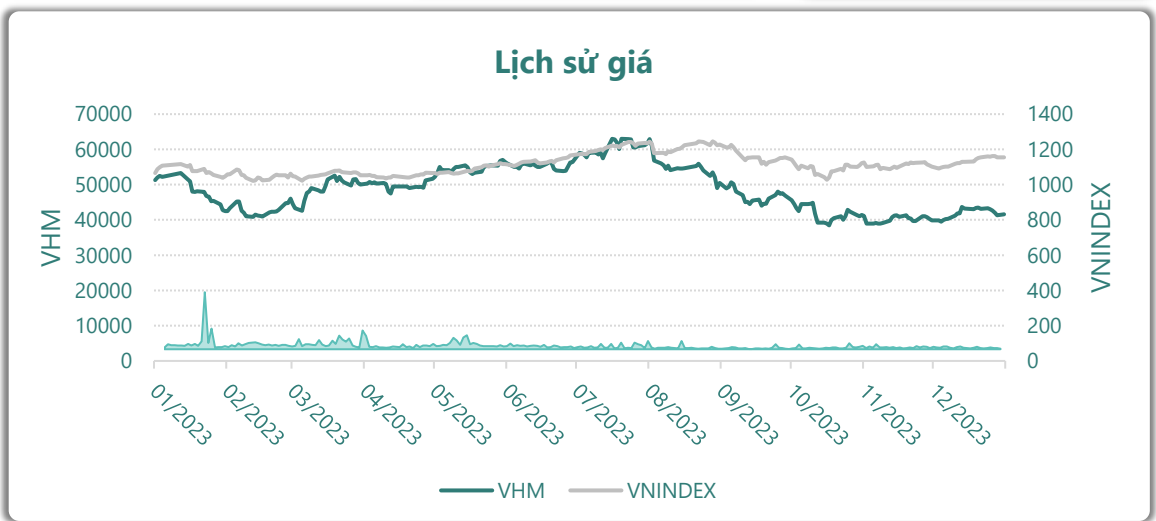
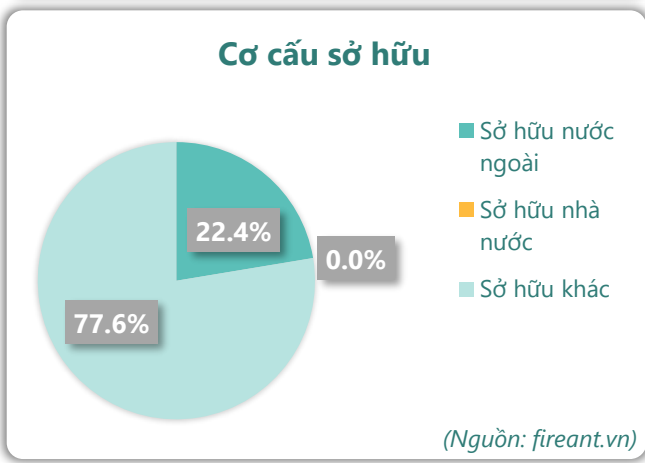
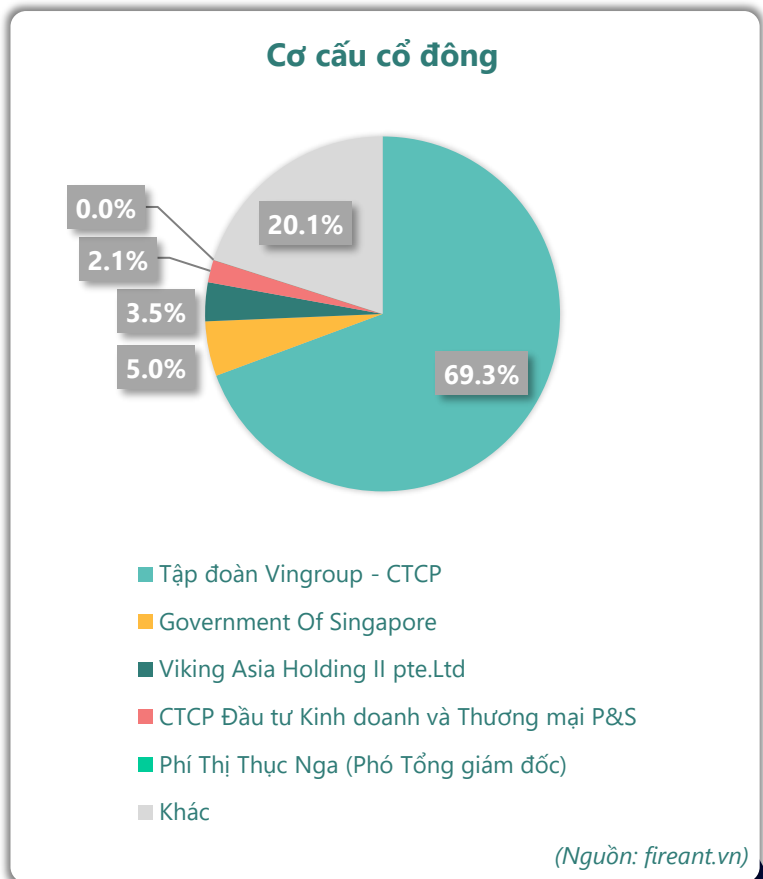
<b>ROE</b> 2023
<b>20.0%</b>
YoY: +/- ▼ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	38,450 - 63,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	181,142
Số lượng CPLH (CP)	4,354,367,488
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,381,427
Sở hữu nước ngoài	22.4%
Beta	1.33
EPS	7,607
P/E	5.7

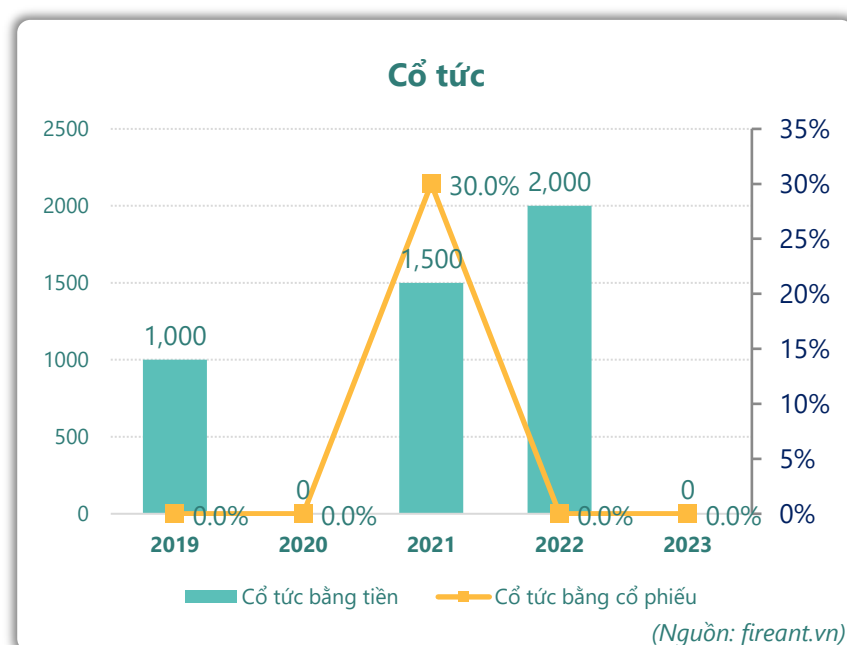
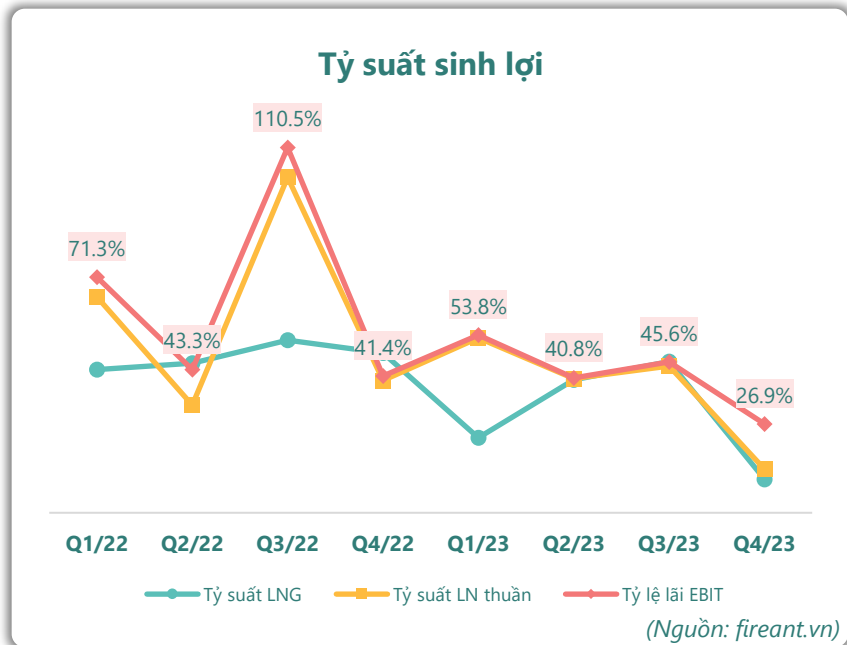
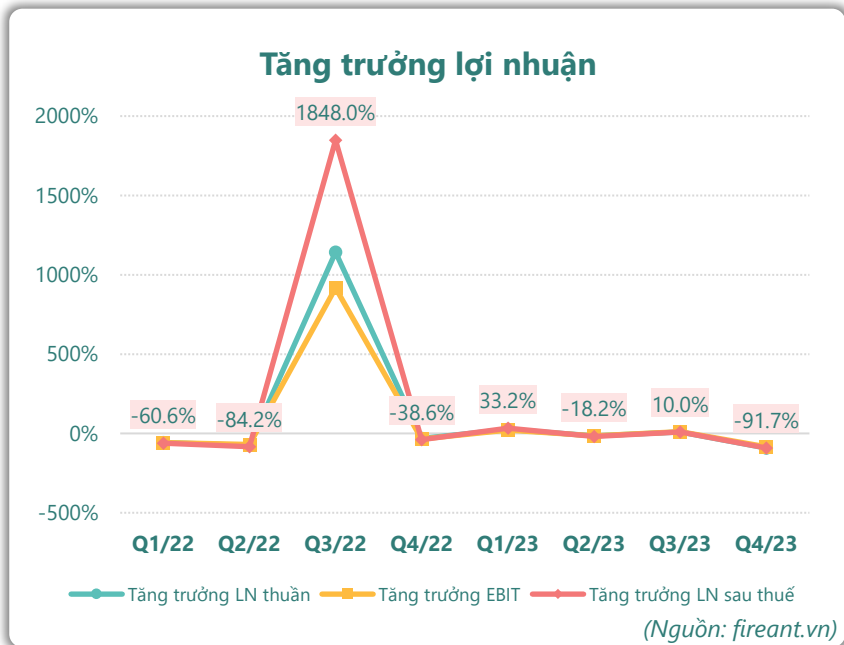
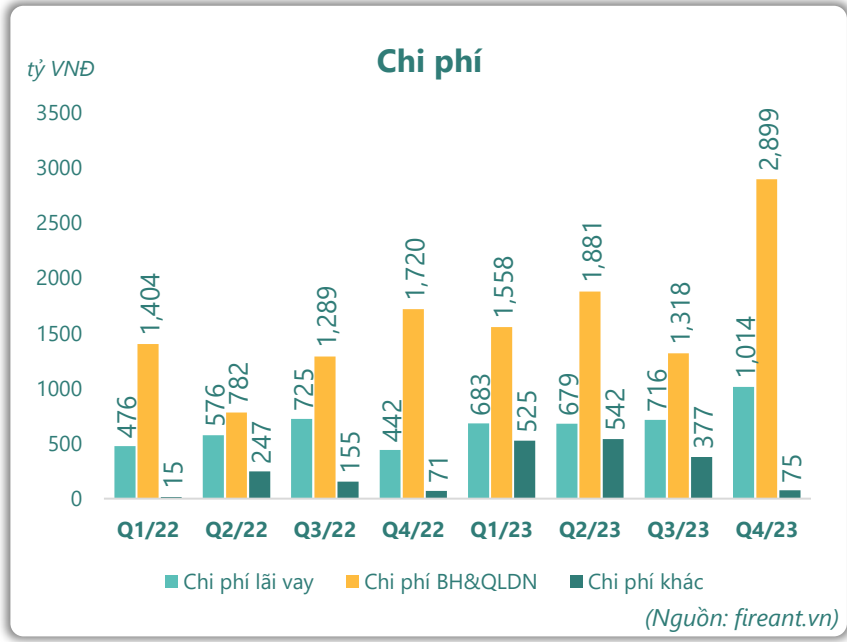
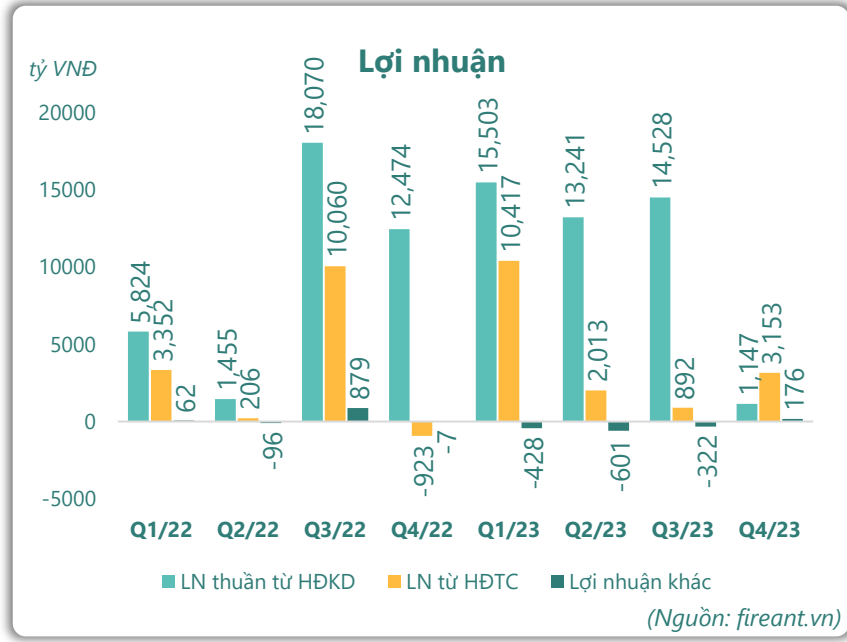
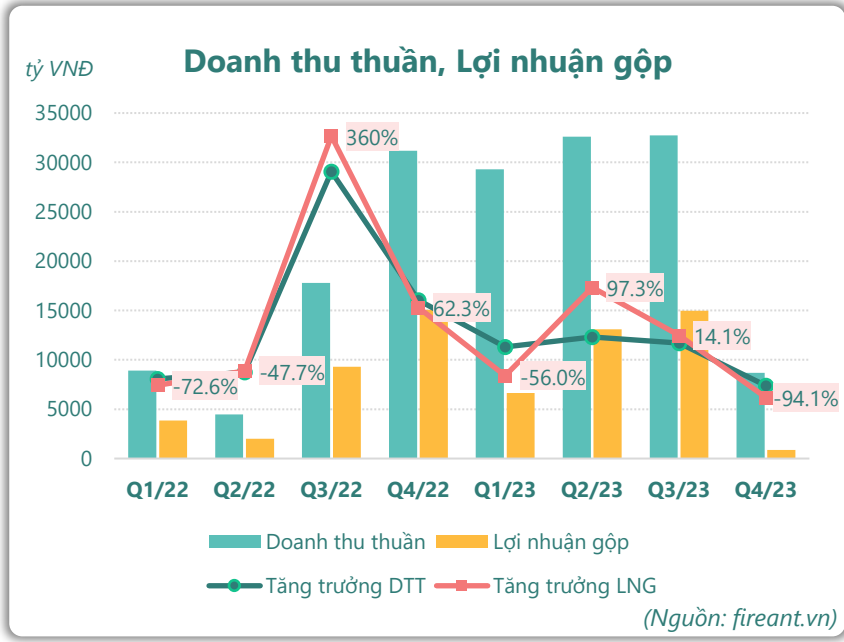
<b>DT thuần</b> 2023
<b>103,334</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40,941   65.6%

<b>LN thuần</b> 2023
<b>44,419</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6,446   17.0%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>33,287</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,125   14.1%



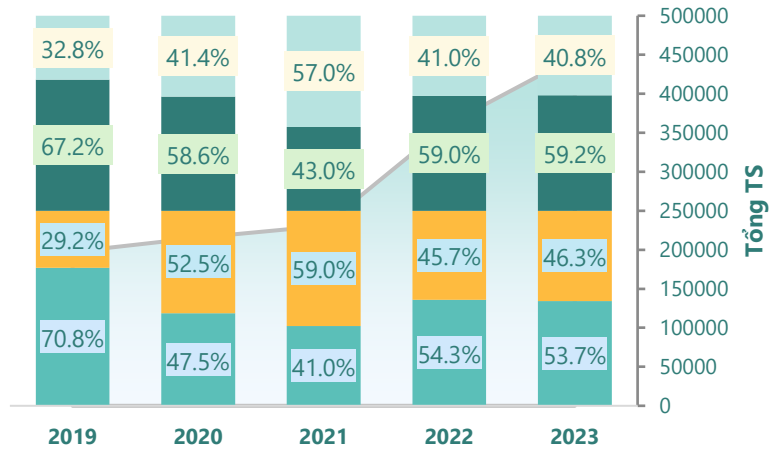
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

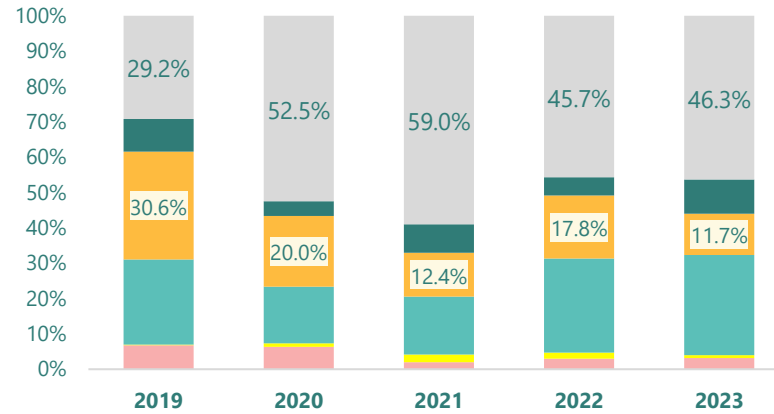
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

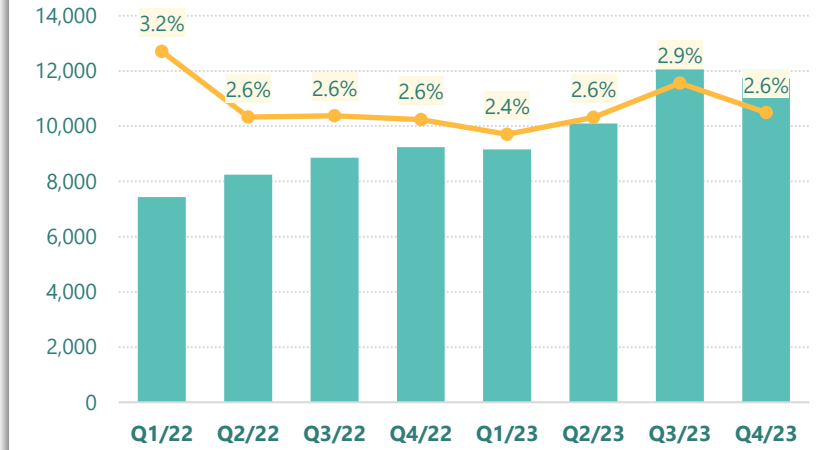


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

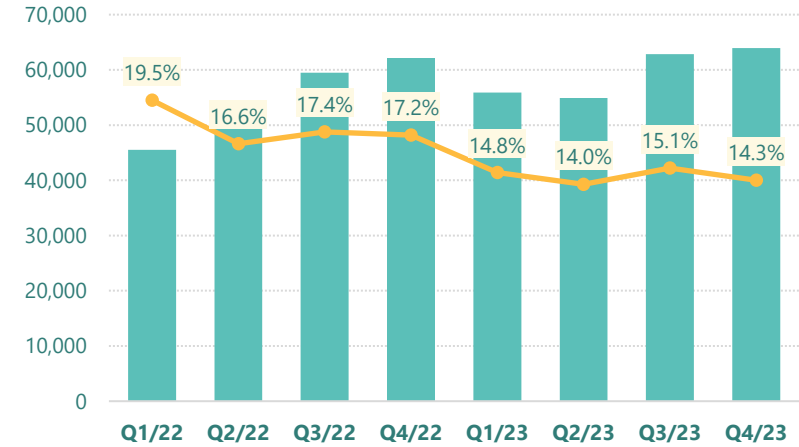


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

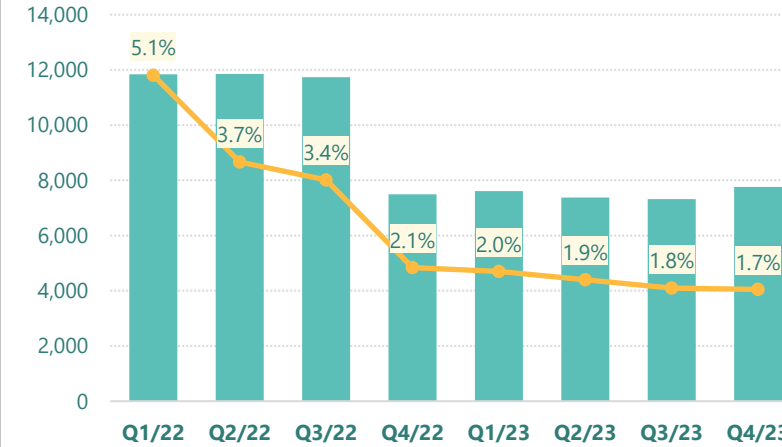


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

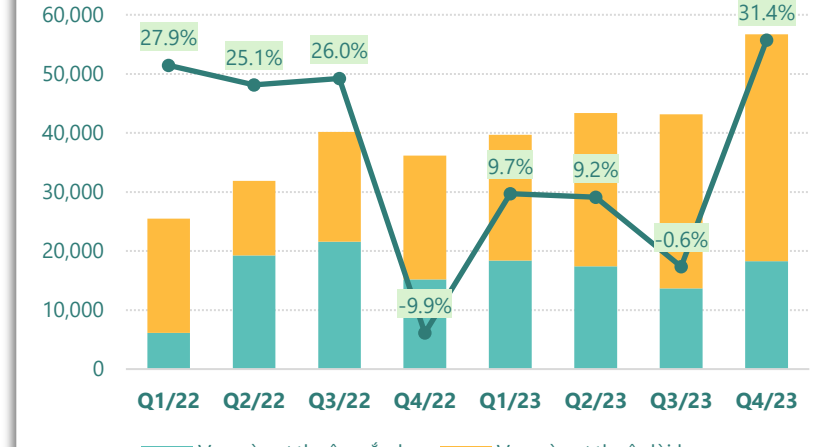


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

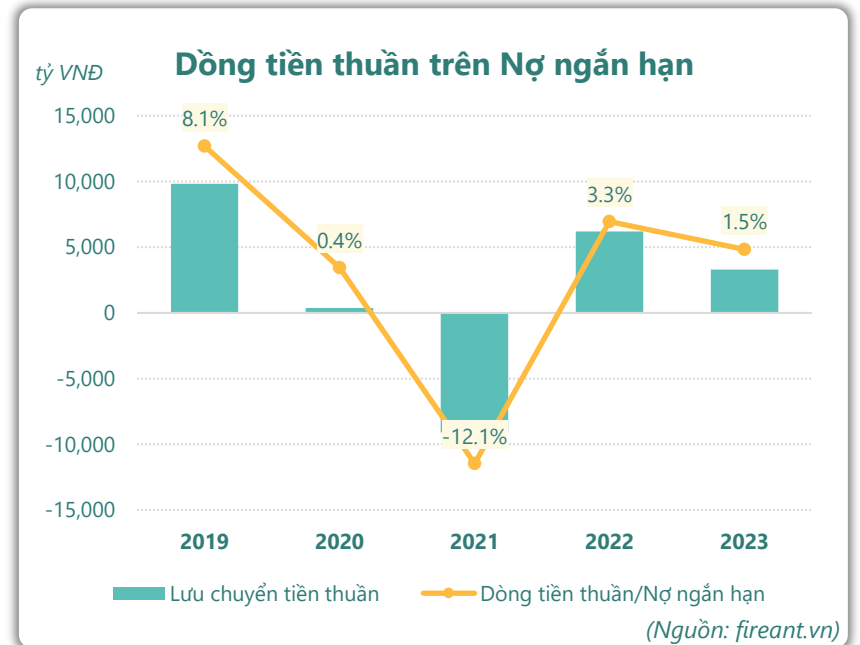
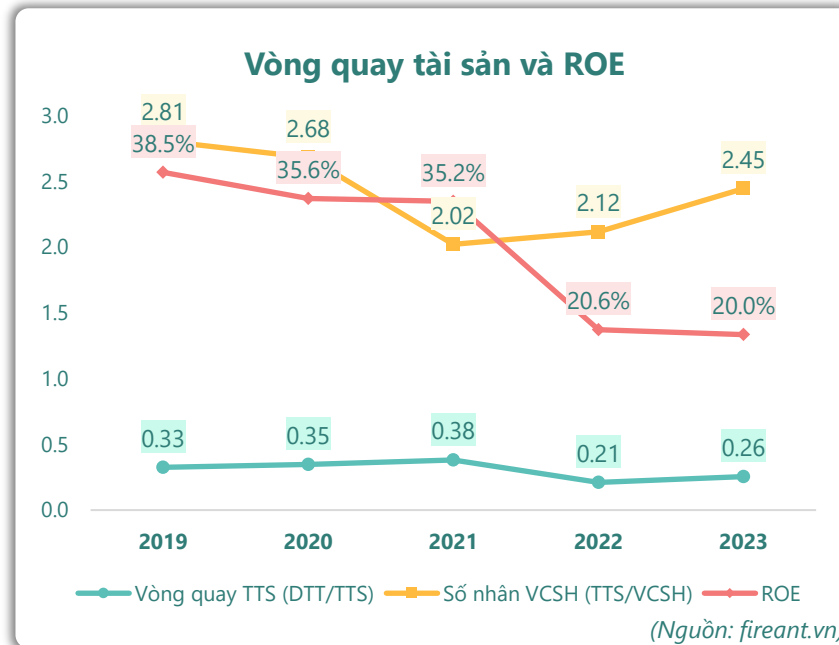
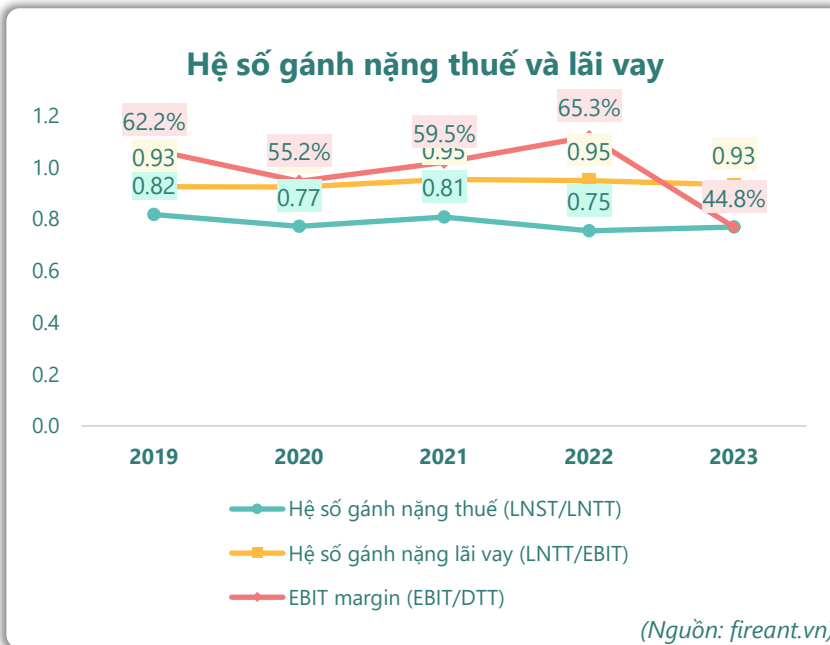
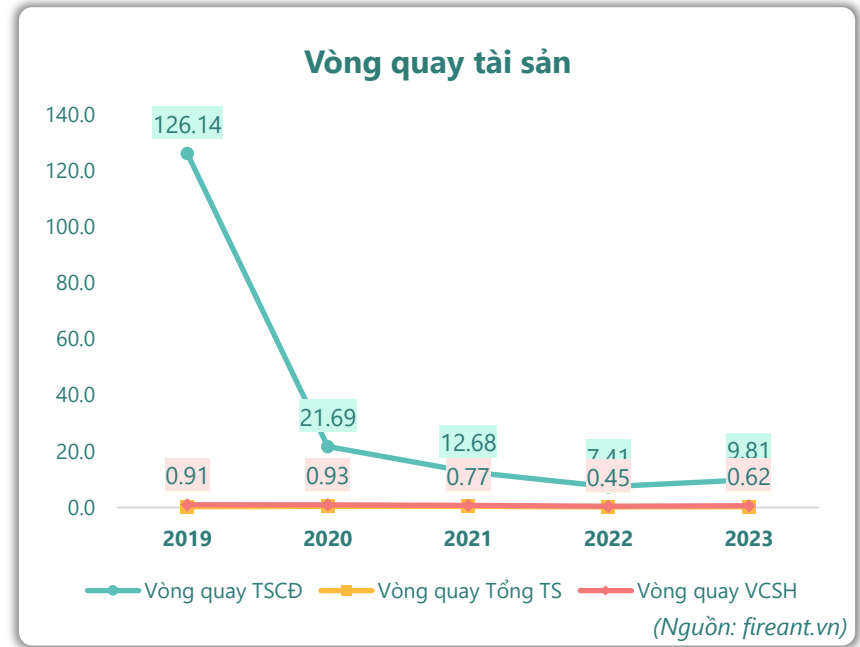
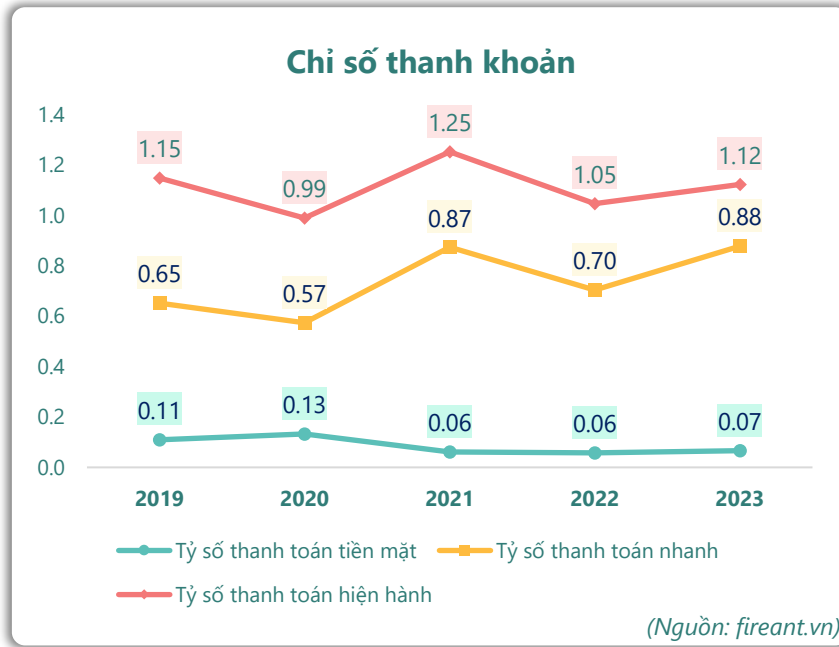
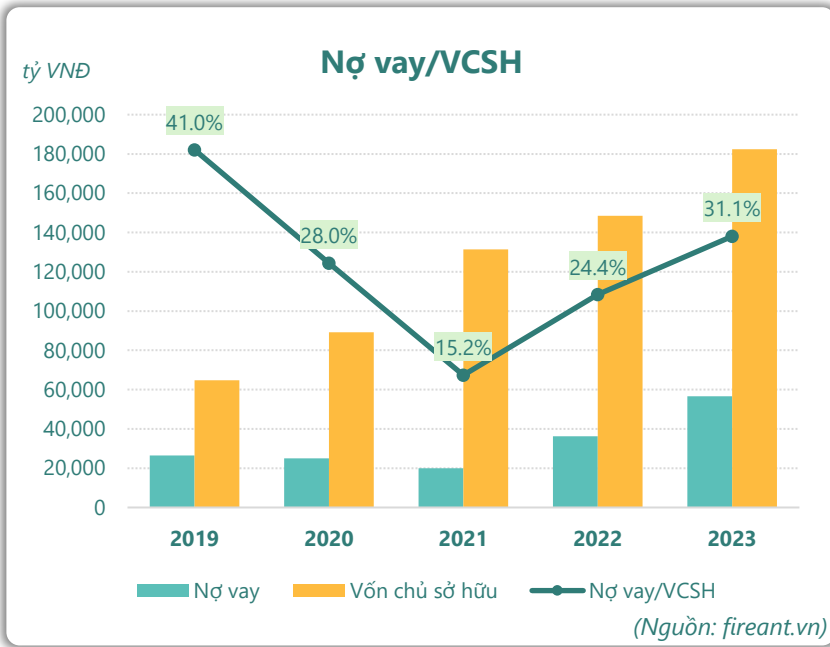
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn ● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>8,698</b>	<b>31,193</b>	<b>-72.1%</b>	<b>103,334</b>	<b>62,393</b>	<b>65.6%</b>
Giá vốn hàng bán	7,815	16,109	-51.5%	67,744	31,696	114%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>882</b>	<b>15,085</b>	<b>-94.2%</b>	<b>35,590</b>	<b>30,696</b>	<b>15.9%</b>
Doanh thu HĐTC	4,913	1,490	230%	20,472	16,690	22.7%
Chi phí TC	1,760	2,413	-27.1%	3,998	4,394	-9.0%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1,014</b>	<b>442</b>	<b>129%</b>	<b>3,092</b>	<b>2,076</b>	<b>49.0%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>11.1</b>	<b>32.3</b>	<b>-65.5%</b>	<b>10.7</b>	<b>56.4</b>	<b>-81.0%</b>
Chi phí bán hàng	478	1,118	-57.3%	3,474	2,432	42.8%
Chi phí QLDN	<b>2,421</b>	<b>602</b>	<b>302%</b>	<b>4,183</b>	<b>2,644</b>	<b>58.2%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,147</b>	<b>12,474</b>	<b>-90.8%</b>	<b>44,419</b>	<b>37,973</b>	<b>17.0%</b>
Lợi nhuận khác	<b>176</b>	<b>-6.70</b>	<b>2725%</b>	<b>-1,175</b>	<b>670</b>	<b>-275%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,323</b>	<b>12,467</b>	<b>-89.4%</b>	<b>43,244</b>	<b>38,643</b>	<b>11.9%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>891</b>	<b>8,952</b>	<b>-90.0%</b>	<b>33,287</b>	<b>29,162</b>	<b>14.1%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>826</b>	<b>8,928</b>	<b>-90.8%</b>	<b>33,125</b>	<b>28,831</b>	<b>14.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11,956	17,299	-5,398	1,912	14,574	4,214
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,114	-28,332	-6,991	-2,806	-16,637	-6,836
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	7,102	3,462	4,110	-133	13,816
Tiền đầu kỳ	29,814	14,743	10,817	1,890	5,105	2,910
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-15,070</b>	<b>-3,931</b>	<b>-8,927</b>	<b>3,216</b>	<b>-2,195</b>	<b>11,194</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14,743	10,813	1,890	5,105	2,910	14,104

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>447,361</b>	<b>361,813</b>	<b>23.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>240,250</b>	<b>196,535</b>	<b>22.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	14,104	10,817	30.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,833	6,297	-39.1%
Phải thu ngắn hạn	126,607	96,209	31.6%
Hàng tồn kho	52,343	64,362	-18.7%
Tài sản ngắn hạn khác	43,363	18,851	130%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>207,111</b>	<b>165,277</b>	<b>25.3%</b>
Phải thu dài hạn	34,064	22,797	49.4%
Tài sản cố định	11,731	9,340	25.6%
Bất động sản đầu tư	17,932	15,524	15.5%
Tài sản dở dang	63,970	50,683	26.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	7,760	7,491	3.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>71,018</b>	<b>58,238</b>	<b>21.9%</b>
Lợi thế thương mại	636	1,204	-47.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>264,991</b>	<b>213,291</b>	<b>24.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>214,020</b>	<b>187,762</b>	<b>14.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18,290	15,330	19.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	20,607	15,031	37.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>50,971</b>	<b>25,528</b>	<b>99.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	38,394	20,876	83.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>182,369</b>	<b>148,522</b>	<b>22.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>182,369</b>	<b>148,522</b>	<b>22.8%</b>
Vốn điều lệ	43,544	43,544	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)